

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31-03-2025 | 01-01-2025 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| 100 = 110+120+130+140+150 | 100 | | 84.218.432.155 | 87.882.541.965 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 306.388.059 | 4.875.036.498 |
| 1. Tiền | 111 | | 306.388.059 | 4.875.036.498 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 0 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.712.966.538 | 893.007.902 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 2a | 3.330.272.000 | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 3a | 1.072.070.139 | 40.137.943 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 310.624.399 | 852.869.959 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 79.012.527.770 | 81.902.398.239 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5 | 79.012.527.770 | 81.902.398.239 |
| 2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 136.549.788 | 162.099.326 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7a | - | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 136.549.788 | 143.620.697 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu N.nước | 153 | 10b | - | 18.478.629 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

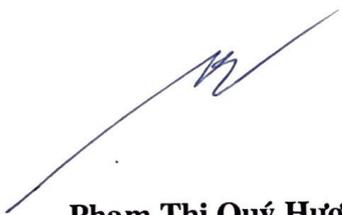
| | | | | |
|--|------------|----|-----------------------|-----------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| 200 = 210 +220 +240+250+260 | 200 | | 3.898.838.285 | 4.031.969.183 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khác hàng | 211 | | - | 0 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | 0 |
| 3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | 0 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.068.078.363 | 1.154.449.888 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 1.068.078.363 | 1.154.449.888 |
| - Nguyên giá | 222 | | 4.742.341.492 | 4.742.341.492 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.674.263.129) | (3.587.891.604) |
| 2. Tài sản cho thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế *) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế *) | 229 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. CP sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.345.450.000 | 2.345.450.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 8 | - | 0 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 8 | 2.345.450.000 | 2.345.450.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 485.309.922 | 532.069.295 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 7b | 485.309.922 | 532.069.295 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200 | 270 | | 88.117.270.440 | 91.914.511.148 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 39.305.552.806 | 43.080.088.238 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 28.807.175.178 | 32.707.490.110 |

| | | | | |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 9a | 1.097.264.876 | 60.000.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14a | 2.076.330.000 | 5.000.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | 10a | 4.400.824.541 | 1.608.114.257 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 713.744.930 | 2.628.299.438 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 11a | 248.510.971 | 235.898.619 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng X | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 12a | - | - |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13a | 19.068.327.607 | 21.797.443.787 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.202.172.253 | 1.377.734.009 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính ph | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 10.498.377.628 | 10.372.598.128 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 9b | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | 12b | 5.558.377.628 | 5.432.598.128 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính | 338 | 13b | 4.940.000.000 | 4.940.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| 14. Quỹ dự phòng trả thưởng | 354 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 48.811.717.634 | 48.834.422.910 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.27a | 52.041.547.328 | 51.156.227.934 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 15 | 46.018.053.853 | 46.828.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu (Liên doanh) | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 15 | 6.023.493.475 | 4.328.227.934 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | - | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | - | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | 15 | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông có quyền kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | (3.229.829.694) | (2.321.805.024) |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 16 | (3.229.829.694) | (2.321.805.024) |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | | 88.117.270.440 | 91.914.511.148 |

Vân Canh, ngày 07 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty



Cái Minh Tùng

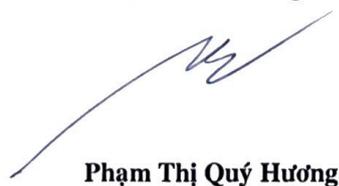
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế | |
|---|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 | Năm 2025 | Năm 2024 |
| i | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 22.965.130.200 | 4.299.632.100 | 22.965.130.200 | 4.299.632.100 |
| 2. Các khoản giảm trừ DT | 2 | VI.2 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02) | 10 | | 22.965.130.200 | 4.299.632.100 | 22.965.130.200 | 4.299.632.100 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 14.311.258.055 | 2.794.081.348 | 14.311.258.055 | 2.794.081.348 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11) | 20 | | 8.653.872.145 | 1.505.550.752 | 8.653.872.145 | 1.505.550.752 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 909.396.482 | 1.478.688.448 | 909.396.482 | 1.478.688.448 |
| 7. Chi phí Tài chính | 22 | VI.5 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Trong đó chi phí lãi vay | 23 | | 0 | 0 | | 0 |
| 8. Phần Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | VI.4 | 0 | 0 | | 0 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8 | 0 | 0 | | 0 |
| 10. Chi phí Quản lý DN | 26 | VI.9 | 2.707.502.799 | 2.190.297.402 | 2.707.502.799 | 2.190.297.402 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 6.855.765.828 | 793.941.798 | 6.855.765.828 | 793.941.798 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 909.091 | 11.637.000 | 909.091 | 11.637.000 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 909.091 | 11.637.000 | 909.091 | 11.637.000 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 6.856.674.919 | 805.578.798 | 6.856.674.919 | 805.578.798 |
| 16. Thuế thu nhập DN hiện hành | 51 | VI.11 | 1.205.789.784 | 0 | 1.205.789.784 | 0 |
| 17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52) | 60 | | 5.650.885.135 | 805.578.798 | 5.650.885.135 | 805.578.798 |

Vân Canh, ngày 07 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng


 Phạm Thị Quý Hương



Chủ tịch công ty


 Cai Minh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 1 năm 2025

(ĐVT: đồng)

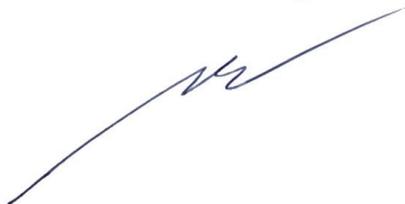
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết Minh | Quý 1 | |
|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------|
| | | | Năm 2025 | Năm 2024 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.856.674.919 | 805.578.798 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | V.6 | 86.371.525 | 127.570.268 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.4,5 | (909.396.482) | (860.682.826) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn | 08 | | 6.033.649.962 | 72.466.240 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (6.116.112.351) | (2.942.620.879) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | V.5 | 2.889.870.469 | (753.682.380) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (1.905.305.166) | 3.172.475.033 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | 46.759.373 | 75.548.675 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (497.183.379) | (543.911.971) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 909.091 | 3.697.920.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (2.089.006.289) | (2.009.431.316) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động kinh doanh | 20 | | (1.636.418.290) | 768.763.402 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | (909.091) | - |

| | | | | |
|--|-----------|--------|------------------------|------------------------|
| 3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.4,5 | 908.726.000 | 1.478.688.448 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 907.816.909 | 1.478.688.448 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | V.13 | 3.770.233.620 | 10.281.787.600 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.13 | (6.499.349.800) | (13.240.727.100) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.110.930.878) | (1.722.929.303) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong hoạt động tài chính | 40 | | (3.840.047.058) | (4.681.868.803) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40) | 50 | | (4.568.648.439) | (2.434.416.953) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.875.036.498 | 2.484.807.549 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60) | 70 | | 306.388.059 | 50.390.596 |

Vân Canh, ngày 07 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty





Phạm Thị Quý Hương

Cái Minh Tùng

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN THUẾ
VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÍ 1 NĂM 2025**

| S T T | Chỉ tiêu | Số dư ngày 01/1/2025 | | Số P. sinh phải nộp | Số thuế đã nộp | Số dư ngày 31/03/2025 | |
|-------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | Số thuế còn phải nộp | Số thuế còn khấu trừ | | | Số thuế còn phải nộp | Số thuế còn khấu trừ |
| | TỔNG CỘNG | 1.589.635.628 | 143.620.697 | 4.422.303.170 | 1.611.114.257 | 4.400.824.541 | 136.549.788 |
| 1 | Thuế GTGT | 0 | 143.620.697 | 0 | 0 | 0 | 136.549.788 |
| 2 | Thuế TN.Doanh Nghiệp | 497.183.379 | | 1.205.789.784 | 497.183.379 | 1.205.789.784 | |
| | - Nợ đọng | 497.183.379 | | 1.205.789.784 | 497.183.379 | 1.205.789.784 | |
| | - Truy thu | 0 | | | | 0 | |
| 3 | Thuế tài nguyên | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| | - Nợ đọng | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| | - Truy thu | 0 | | | | 0 | |
| 4 | Thuế môn bài | 0 | | 3.000.000 | 3.000.000 | 0 | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | -18.478.629 | 0 | 263.313.655 | 0 | 244.835.026 | - |
| 6 | Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 0 | | 0 | 0 | 0 | |
| 7 | Các khoản phải nộp khác | 1.110.930.878 | | 2.950.199.731 | 1.110.930.878 | 2.950.199.731 | |
| a | - Lợi nhuận còn lại nộp NSNN | 1.110.930.878 | | 2.950.199.731 | 1.110.930.878 | 2.950.199.731 | |
| | + Năm 2025 | 0 | | 2.950.199.731 | - | 2.950.199.731 | |
| | + Năm 2024 | 1.110.930.878 | | | 1.110.930.878 | 0 | |
| b | - Phí, lệ phí và các khoản khác | 0 | | - | 0 | 0 | |
| | - Phạt nộp chậm | 0 | | | | 0 | |
| | - Phạt vi phạm HC | 0 | | | | 0 | |

Vân Canh, ngày 07 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tịch công ty

Phạm Thị Quý Hương



Cải Minh Tùng

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG
QUÍ 1/2025

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay/Số cuối kỳ | Năm trước/Số đầu kỳ |
|--|-------------|-----------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Nợ phải thu khó đòi | | D (đồng) | | |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm | | P (đồng) | | |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | | P (đồng) | | |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước | | D (đồng) | 19.068.327.607 | 21.797.443.787 |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | | D (đồng) | 19.068.327.607 | 21.797.443.787 |
| b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | D (đồng) | 0 | 0 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài | | D (đồng) | | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | | D (đồng) | | |
| b) Dư nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác | | D (đồng) | | |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước | | D (đồng) | 4.940.000.000 | 4.940.000.000 |
| a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD | | D (đồng) | 4.940.000.000 | 4.940.000.000 |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | | D (đồng) | | |
| c) Thuê tài chính dài hạn trong nước | | D (đồng) | | |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | | D (đồng) | | |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài | | D (đồng) | | |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | | D (đồng) | | |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | | D (đồng) | | |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | | D (đồng) | | |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | | D (đồng) | | |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | | D (đồng) | | |
| 6. Nợ phải trả quá hạn | | D (đồng) | 0 | |
| 7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN kỳ trước chuyển sang | | D (đồng) | 1.589.635.628 | 4.324.132.346 |
| 8. Vốn điều lệ | | D (đồng) | 46.018.053.853 | 46.828.000.000 |
| 9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN | | P (đồng) | 4.422.303.170 | (1.687.751.464) |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | | P (đồng) | 1.472.103.439 | (485.860.788) |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | | P (đồng) | | |
| c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN | | P (đồng) | 2.950.199.731 | (1.201.890.676) |
| 10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN | | P (đồng) | 1.611.114.257 | 1.046.745.254 |

| | | | | |
|--|--|-----------------|----------------------|----------------------|
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN | | P (đồng) | 1.110.930.878 | 600.000.000 |
| 11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển kỳ sau | | D (đồng) | 4.400.824.541 | 1.589.635.628 |
| 12. Tổng quỹ lương (người lao động) | | P (đồng) | 6.347.858.900 | 5.402.252.941 |
| 13. Số lao động bình quân (người) | | P (người) | 45 | 45 |
| 14. Tiền lương bình quân người/năm | | P (đồng) | 141.063.531 | 120.050.065 |

Vân Canh, ngày 07 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty




Cái Minh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty 100% vốn nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Hà Thanh thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258881 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 13 tháng 08 năm 2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh hoạt động SXKD trong lĩnh vực lâm nghiệp chủ yếu là hoạt động trồng và chăm sóc rừng, khai thác rừng, sản xuất cây giống lâm nghiệp, ngoài ra công ty còn tham gia hoạt động vận chuyển gỗ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch sinh thái;
- Trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Quản lý, bảo vệ rừng;
- Chế biến nông sản, lâm sản;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp và ngư nghiệp;
- Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty TNHH lâm nghiệp Hà Thanh là Công ty hạch toán độc lập trực thuộc UBND tỉnh Bình Định. Hiện tại Công ty đang có đầu tư liên doanh, liên kết với Công ty CP Pisico-Hà Thanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất dăm gỗ và Cty CP chế biến lâm sản Hà Thanh

6. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

IV Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định hữu hình

a Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

b Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 bổ sung sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 16 |
| Máy móc thiết bị | 6 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 6 |

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Phân phối lợi nhuận thuần

- Công ty phân phối lợi nhuận theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

11. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

13. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng

+ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm khai thác rừng tự nhiên

+ Không chịu thuế đối với sản phẩm khai thác rừng trồng, SX cây giống

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp, thuế suất áp dụng 20%

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

14. Công cụ tài chính

a Ghi nhận ban đầu

* Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

* Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

* Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

| | (ĐVT: đồng) | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Cuối quý | Đầu năm |
| 01- Tiền | | |
| - Tiền mặt | 33.501.099 | 18.539.947 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 272.886.960 | 4.856.496.551 |
| + Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (SXKD) | 257.917.427 | 4.845.221.734 |
| + Ngân hàng NN&PTNT huyện Vân Canh (VNS) | 2.356.453 | 2.421.253 |
| + Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn | 12.613.080 | 8.853.564 |
| Cộng: | 306.388.059 | 4.875.036.498 |
| 2. Phải thu của khách hàng | Cuối quý | Đầu năm |
| a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 3.330.272.000 | - |
| + Công ty CP Pisico-Hà Thanh | 65.723.900 | - |
| + Cty TNHH SX Thương mại Tâm Phú | 1.893.472.000 | - |
| + Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh | 1.371.076.100 | - |
| b/ Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| 3. Trả trước cho người bán | Cuối quý | Đầu năm |
| a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.072.070.139 | - |
| + Cty TNHH SXTM Lâm Nghiệp Hưng Thịnh | 500.000.000 | |
| + Nguyễn Danh Vọng | 250.000.000 | |
| + Trung tâm QH Nông nghiệp nông | 250.000.000 | |
| + Công ty CP Giống LN vùng Nam Bộ | 50.000.000 | 38.000.000 |
| + Công ty TNHH LN Quy Nhơn | 20.826.950 | |
| + Công ty TNHH thu phí không dừng VETC | 1.243.189 | 2.137.943 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | | |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Tạm ứng | 39.230.000 | - |
| + Đinh Văn Dất | 10.000.000 | |
| + Đinh Văn Kiệt | 11.000.000 | 13.000.000 |
| + Đinh Văn Thiên | 8.000.000 | |
| + Đinh Văn Tâm | 9.000.000 | 11.000.000 |
| + Nguyễn Thị Thu Quỳnh | 1.230.000 | |
| b) Phải thu khác | 271.394.399 | - |
| + Bảo hiểm thất nghiệp | 3.808.200 | |
| + Thu BHYT người lao động | 5.712.311 | |
| + Thu BHXH người lao động | 30.465.600 | |
| + Thuế TNCN phải thu người lao động | 231.408.288 | 18.923.812 |
| + lợi nhuận còn lại năm 2013 | | 809.946.147 |
| Cộng: | 310.624.399 | 852.869.959 |

5. Hàng hoá tồn kho :

| | Cuối quý | | Đầu năm | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Công cụ, dụng cụ | - | | | |
| - Chi phí SXKD dở dang | | | | |
| * Chi phí đầu tư trồng rừng | | | | |
| + Đầu tư Lâm sinh (Vốn Cây đứng) | 154.068.732 | | 154.068.732 | |
| + Năm 2015 | 102.780.199 | | 102.780.199 | |
| + Năm 2016 | 3.599.638.389 | | 5.722.954.215 | |
| + Năm 2017 | 4.346.348.488 | | 4.323.661.133 | |
| + Năm 2018 | 13.900.054.755 | | 13.829.182.641 | |
| + Năm 2019 | 7.147.557.411 | | 7.491.689.620 | |
| + Năm 2020 | 7.542.658.371 | | 10.750.680.095 | |
| + Năm 2021 | 6.808.565.430 | | 6.764.838.729 | |
| + Năm 2022 | 11.025.843.054 | | 10.953.546.752 | |
| + Năm 2023 | 11.120.522.394 | | 10.505.653.194 | |
| + Năm 2024 | 12.224.756.790 | | 11.101.305.389 | |
| * SX hom giống | 9.819.709 | | - | |
| * CP Khai thác gỗ keo rừng trồng | 687.893.068 | | 202.037.540 | |
| Cộng: | 79.012.527.770 | | 81.902.398.239 | |
| - Cuối kỳ không có hàng hóa tồn kho kém phẩm chất. | | | | |

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 2.510.959.492 | 58.000.000 | 2.100.342.000 | 73.040.000 | 4.742.341.492 |
| - Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Số cuối quý | 2.510.959.492 | 58.000.000 | 2.100.342.000 | 73.040.000 | 4.742.341.492 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 2.146.530.485 | 58.000.000 | 1.310.321.119 | 73.040.000 | 3.587.891.604 |
| + KH trong quý 1 | 33.862.975 | - | 52.508.550 | | 86.371.525 |
| Số cuối quý | 2.180.393.460 | 58.000.000 | 1.362.829.669 | 73.040.000 | 3.674.263.129 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | 364.429.007 | - | 790.020.881 | - | 1.154.449.888 |
| -Tại ngày cuối quý | 330.566.032 | - | 737.512.331 | - | 1.068.078.363 |

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng đến ngày 31/03/2025 là 1.829.288.092

7. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ xuất dùng
- Chi phí SX giống

| | Cuối quý | Đầu năm |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| b) Dài hạn | 485.309.922 | 532.069.295 |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 181.396.201 | 199.537.935 |
| - Chi phí SX giống | 303.913.721 | 332.531.360 |

8. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cuối quý Đầu năm

| | | | |
|-----------------------------------|--|-------------------|-------------------|
| a1) Ngắn hạn | | 50.000.000 | 50.000.000 |
| - TGNH có kỳ hạn 10 tháng | | | |
| + Ngân hàng Ngoại thương Qui Nhơn | | 50.000.000 | 50.000.000 |

a2) Dài hạn

| | | | |
|---------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Đầu tư góp vốn | | Cuối quý | Đầu năm |
| | Số lượng cổ phiếu | Giá gốc | Dự phòng |
| | | Giá gốc | Dự phòng |
| + Đầu tư vào đơn vị khác | | 2.345.450.000 | 2.345.450.000 |
| Công ty CP Pisico-Hà Thanh | 259.636 | 2.345.450.000 | 2.345.450.000 |

9. Phải trả người bán

| | | | |
|-------------------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | Cuối quý | Đầu năm |
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị |
| | | | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | | | |
| + Phạm Thị Huyền | 60.750.000 | 60.750.000 | |
| + Hộ kinh doanh Phạm Hồng Hải | 301.953.400 | 301.953.400 | |
| + Cty Thiện Phú (Khai thác) | 494.930.328 | 494.930.328 | - |
| + Cty TNHH SX LN Trọng Thủy | 179.631.148 | 179.631.148 | - |
| + Trương Quang Bình | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Cộng : | 1.097.264.876 | 1.097.264.876 | 60.000.000 |
| b) Dài hạn | - | - | - |

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | | | |
|------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| | | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Phải nộp | | | |
| - Thuế thu nhập DN | | 1.205.789.784 | 497.183.379 |
| - Lợi nhuận còn lại nộp NSNN | | 2.950.199.731 | 1.110.930.878 |
| Cộng: | | 4.400.824.541 | 1.608.114.257 |
| b) Phải thu | | | |
| - Thuế TNCN | | - | 18.478.629 |
| Cộng: | | - | 18.478.629 |

11. Chi phí phải trả

| | | | |
|---|--|----------------------|----------------------|
| | | Cuối quý | Đầu năm |
| a) Ngắn hạn | | | |
| - CP kiểm toán BCTC 2023 | | - | 45.000.000 |
| - Lãi vay dự trả | | 248.510.971 | 190.898.619 |
| Cộng: | | 248.510.971 | 235.898.619 |
| b) Dài hạn | | 5.558.377.628 | 5.432.598.128 |
| - Phải trả phải nộp khác | | | |
| + DNTN Trọng Thủy (Liên doanh trồng rừng) | | 5.558.377.628 | 5.432.598.128 |
| Cộng: | | 5.558.377.628 | 5.432.598.128 |

13. Vay và nợ thuê tài chính

| | | | | |
|---|-----------------|-----------------------|-----------------------|----------------|
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Cuối quý | Tăng trong quý | Giảm trong quý | Đầu năm |
| - Vay ngắn hạn | 17.948.327.607 | 3.770.233.620 | 6.499.349.800 | 20.677.443.787 |

| | | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| + Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh | 12.061.333.620 | 3.770.233.620 | 6.499.349.800 | 14.790.449.800 |
| + Ngân hàng Vietcombank Qui Nhơn | 5.886.993.987 | | | 5.886.993.987 |
| - Nợ dài hạn đến hạn | 1.120.000.000 | - | - | 1.120.000.000 |
| + Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh | 1.120.000.000 | | | 1.120.000.000 |
| Cộng | 19.068.327.607 | 3.770.233.620 | 6.499.349.800 | 21.797.443.787 |

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | | | | |
|--------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------------|
| - Vay dài hạn | Cuối quý | Tăng trong quý | Giảm trong quý | Đầu năm |
| + Ngân hàng NN & PTNT huyện Vân Canh | 4.940.000.000 | | | 4.940.000.000 |
| Cộng | 4.940.000.000 | - | - | 4.940.000.000 |

14. Người mua trả tiền trước

a) Ngắn hạn

| | | | | |
|--|--|----------------------|--|----------------------|
| + Công ty TNHH Hưng Nguyệt Anh | | | | 5.000.000.000 |
| + Công ty CP Chế biến Lâm Sản Hà Thanh | | 2.076.330.000 | | |
| Cộng: | | 2.076.330.000 | | 5.000.000.000 |

b) Dài hạn

15. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VNĐ

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------|
| Số dư đầu năm trước | 46.828.000.000 | 1.628.733.080 | - | - | 48.456.733.080 |
| - Tăng trong năm trước | - | 1.288.327.730 | 4.294.425.767 | - | 5.582.753.497 |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | 4.294.425.767 | - | 4.294.425.767 |
| Số dư đầu năm này | 46.828.000.000 | 4.328.227.934 | - | - | 49.745.060.810 |
| - Tăng vốn trong quý này | - | 1.695.265.541 | 5.650.885.135 | - | 7.346.150.676 |
| + Lãi quý I | - | - | 5.650.885.135 | - | 5.650.885.135 |
| + Trích trong quý I | - | 1.695.265.541 | - | - | 1.695.265.541 |
| - Giảm vốn trong quý này | 809.946.147 | - | 5.650.885.135 | - | 6.460.831.282 |
| + Trích lập các quỹ quý này | - | - | 5.650.885.135 | - | 5.650.885.135 |
| Số dư cuối quý này | 46.018.053.853 | 6.023.493.475 | - | - | 50.630.380.204 |

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cuối quý | Đầu năm |
| Uy ban nhân dân tỉnh Bình Định | 46.018.053.853 | 46.828.000.000 |
| Cộng: | 46.018.053.853 | 46.828.000.000 |

| | | |
|-------------------------------------|----------|---------|
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cuối quý | Đầu năm |
| | - | - |

16. Nguồn kinh phí :

| | | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang | Cuối quý | Đầu năm |
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | (2.321.805.024) | (1.541.575.659) |
| - Chi sự nghiệp | - | 3.850.005.661 |
| - Chi sự nghiệp | 908.024.670 | 4.630.235.026 |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm | (3.229.829.694) | (2.321.805.024) |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

| | | Đơn vị tính : đồng | | | |
|---|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
| | | Quý 1 | Lũy kế | Quý 1 | Lũy kế |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | |
| a) Doanh thu (Mã số 1) | | | | | |
| - Doanh thu bán gỗ keo rừng trồng | | 18.865.130.200 | 18.865.130.200 | 4.299.632.100 | 4.299.632.100 |
| - Doanh thu bán cây đứng rừng trồng | | 4.100.000.000 | 4.100.000.000 | - | - |
| Cộng: | | 22.965.130.200 | 22.965.130.200 | 4.299.632.100 | 4.299.632.100 |
| 2. Các khoản giảm trừ Doanh thu (Mã số 2) | | | | | |
| 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | | | | | |
| - Giá vốn khai thác gỗ keo rừng trồng | | 10.997.645.164 | 10.997.645.164 | 2.794.081.348 | 2.794.081.348 |
| - Giá vốn bán cây đứng (liên doanh) | | 3.313.612.891 | 3.313.612.891 | | |
| Cộng : | | 14.311.258.055 | 14.311.258.055 | 2.794.081.348 | 2.794.081.348 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21): | | | | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 670.482 | 670.482 | 1.159.865 | 1.159.865 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | | 908.726.000 | 908.726.000 | 1.477.528.583 | 1.477.528.583 |
| Cộng : | | 909.396.482 | 909.396.482 | 1.478.688.448 | 1.478.688.448 |
| 5. Chi phí Tài chính : (Mã số 22) | | | | | |
| 6. Chi phí bán hàng | | | | | |
| Cộng: | | - | - | - | - |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26) | | | | | |
| + CP nhân viên quản lý | | 1.455.288.730 | 1.455.288.730 | 1.272.492.957 | 1.272.492.957 |
| + CP vật liệu quản lý | | 29.710.913 | 29.710.913 | 15.921.990 | 15.921.990 |
| + CP đồ dùng văn phòng | | 46.626.082 | 46.626.082 | 48.107.019 | 48.107.019 |
| + CP khấu hao TSCĐ | | 60.952.630 | 60.952.630 | 102.151.374 | 102.151.374 |
| + Thuế, phí và lệ phí | | 6.374.931 | 6.374.931 | (517.811) | (517.811) |
| + CP dịch vụ mua ngoài | | 29.250.615 | 29.250.615 | 50.544.360 | 50.544.360 |
| + CP bằng tiền khác | | 1.079.298.898 | 1.079.298.898 | 701.597.513 | 701.597.513 |
| 8. Thu nhập khác (Mã số 31) | | | | | |
| - Thu đền bù | | - | - | 11.637.000 | 11.637.000 |
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | | 909.091 | 909.091 | - | - |
| Cộng : | | 909.091 | 909.091 | 11.637.000 | 11.637.000 |

| 9. Chi phí khác (Mã số 32) | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|----------------------------|----------|--------|----------|--------|
| | Quý 1 | Lũy kế | Quý 1 | Lũy kế |
| Cộng : | - | - | - | - |

10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm (Mã số 51)

| | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|--|---------------|---------------|-----------------|-----------------|
| | Quý 1 | Lũy kế | Quý 1 | Lũy kế |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.856.674.919 | 6.856.674.919 | 805.578.798 | 805.578.798 |
| + Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi | 6.856.674.919 | 6.856.674.919 | 805.578.798 | 805.578.798 |
| - Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | (827.726.000) | (827.726.000) | (1.251.248.583) | (1.251.248.583) |
| + Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia) | (908.726.000) | (908.726.000) | (1.477.528.583) | (1.477.528.583) |
| Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ (hỗ trợ cho | | | | |
| + cho các làng trong vùng dự án) | 81.000.000 | 81.000.000 | 226.280.000 | 226.280.000 |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | 6.028.948.919 | 6.028.948.919 | (445.669.785) | (445.669.785) |
| + Thu nhập chịu thuế hoạt động không ưu đãi | 6.028.948.919 | 6.028.948.919 | (445.669.785) | (445.669.785) |
| - Thuế TNDN | 1.205.789.784 | 1.205.789.784 | - | - |
| + Thuế TNDN hoạt động không ưu đãi (20%) | 1.205.789.784 | 1.205.789.784 | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 1.205.789.784 | 1.205.789.784 | - | - |
| - Tổng CP thuế TNDN hiện hành | 1.205.789.784 | 1.205.789.784 | - | - |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.650.885.135 | 5.650.885.135 | 805.578.798 | 805.578.798 |

| 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố : | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|---|----------------|----------------|---------------|---------------|
| | Quý 1 | Lũy kế | Quý 1 | Lũy kế |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 399.560.045 | 399.560.045 | 397.673.009 | 397.673.009 |
| - Chi phí nhân công | 1.455.288.730 | 1.455.288.730 | 1.288.452.286 | 1.288.452.286 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 60.952.630 | 60.952.630 | 102.151.374 | 102.151.374 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.087.865.321 | 9.087.865.321 | 2.192.540.671 | 2.192.540.671 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1.525.480.039 | 1.525.480.039 | 1.108.617.553 | 1.108.617.553 |
| Cộng : | 12.529.146.765 | 12.529.146.765 | 5.089.434.893 | 5.089.434.893 |

12. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh
 Công ty CP Pisico Hà Thanh

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Đầu tư dài hạn

| b. Nghiệp vụ với các bên liên quan | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | Quý 1 | Lũy kế | Quý 1 | Lũy kế |
| - Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh (mua bán gỗ) | | - | 478.938.000 | 478.938.000 |
| - Công ty CP chế biến lâm sản Hà Thanh (Thu cổ tức) | | - | 179.348.583 | 179.348.583 |
| - Công ty CP Pisico Hà Thanh (mua bán gỗ) | 7.676.912.100 | 7.676.912.100 | 678.218.400 | 678.218.400 |
| - Công ty CP Pisico Hà Thanh (Thu cổ tức bằng tiền) | 908.726.000 | 908.726.000 | 1.298.180.000 | 1.298.180.000 |

c. Số dư với các bên liên quan

| | Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|--|----------|--------|----------|--------|
| | Quý 1 | Lũy kế | Quý 1 | Lũy kế |

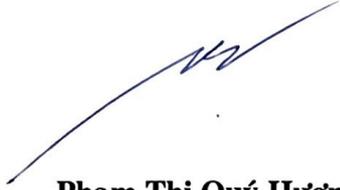
d. Thu nhập của Ban điều hành

Tiền lương người quản lý, kiểm soát viên

| Năm 2025 | | Năm 2024 | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Quý 1 | Lũy kế | Quý 1 | Lũy kế |
| 526.160.275 | 526.160.275 | 438.058.500 | 438.058.500 |

Vân Canh, ngày 07 tháng 04 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương

Chủ tịch công ty



Cai Minh Tùng

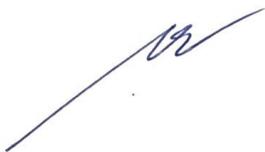
THUYẾT MINH TRÍCH VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN
QUÍ 1 NĂM 2025

(Theo Thông tư 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 và Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng vốn tài sản tại Doanh nghiệp)

| STT | Nội dung | Số tiền |
|----------|---|----------------------|
| 1 | 2 | 4 |
| 1 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | 6.856.674.919 |
| 2 | Nộp thuế TNDN | 1.205.789.784 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (3= 1 - 2) | 5.650.885.135 |
| 4 | Các Khoản phân phối, trích lập các quỹ theo quy định (5=5.1 + 5.2 + 5.3) | 2.700.685.404 |
| 4.1 | Trích quỹ đầu tư phát triển | 1.695.265.541 |
| 4.2 | Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (3 tháng lương thực hiện người lao động) | 742.339.725 |
| a | Trích quỹ khen thưởng (50%) | 371.169.863 |
| - | Trích 10% quỹ khen thưởng Giám đốc | 37.116.986 |
| - | Trích quỹ khen thưởng CBCNV | 334.052.877 |
| b | Trích quỹ phúc lợi 50% | 371.169.862 |
| 4.3 | Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên (1,5 tháng lương Quản lý) | 263.080.138 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách Nhà nước (5 = 3-4) | 2.950.199.731 |

Vân Canh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quý Hương



Chủ tịch Công ty



Cái Minh Tùng